

BẢO VẬT QUỐC GIA

Nguyễn Thị Thu Hoan

BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA HIỆN ĐANG LƯU GIỮ SỐ LƯỢNG BẢO VẬT QUỐC GIA NHIỀU NHẤT TRONG HỆ THỐNG CÁC BẢO TÀNG, DI TÍCH TRÊN TOÀN QUỐC. VỚI NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TIÊU BIỂU, ĐỘC BẢN VÀ QUÝ HIẾM, QUA BỐN ĐỢT XÉT CHỌN, THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG DI SẢN VĂN HÓA QUỐC GIA, 20 HIỆN VẬT TRONG TỔNG SỐ HƠN 200.000 TÀI LIỆU, HIỆN VẬT ĐANG LƯU GIỮ TẠI BẢO TÀNG ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CÔNG NHẬN LÀ BẢO VẬT QUỐC GIA.

MỖI BẢO VẬT QUỐC GIA LÀ MỘT DI SẢN QUÝ GIÁ CHỨA Đựng NHỮNG THÔNG ĐIỆP CỦA QUÁ KHỨ, TINH HOA CỦA NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM PHONG PHÚ, ĐA DẠNG, GIÀU BẢN SẮC; PHẢN ẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA LÂU ĐỜI, TRUYỀN THỐNG DUNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU TỚI CÔNG CHÚNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC QUA RẤT NHIỀU CUỘC TRUNG BÀY TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ.

NHẪM TIẾP TỤC TÔN VINH, QUẢNG BÁ GIÁ TRỊ CỦA CÁC BẢO VẬT, BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA PHỐI HỢP VỚI TẠP CHÍ XƯA&NAY TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU TỚI ĐỘC GIẢ 20 BẢO VẬT QUỐC GIA TRÊN TẠP CHÍ SỐ TẾT TÂN SỬU 2021.



TL LOGISTICS CO., LTD
TÀI TRỢ TRANG NÀY

TRÔNG NGỌC LŨ:

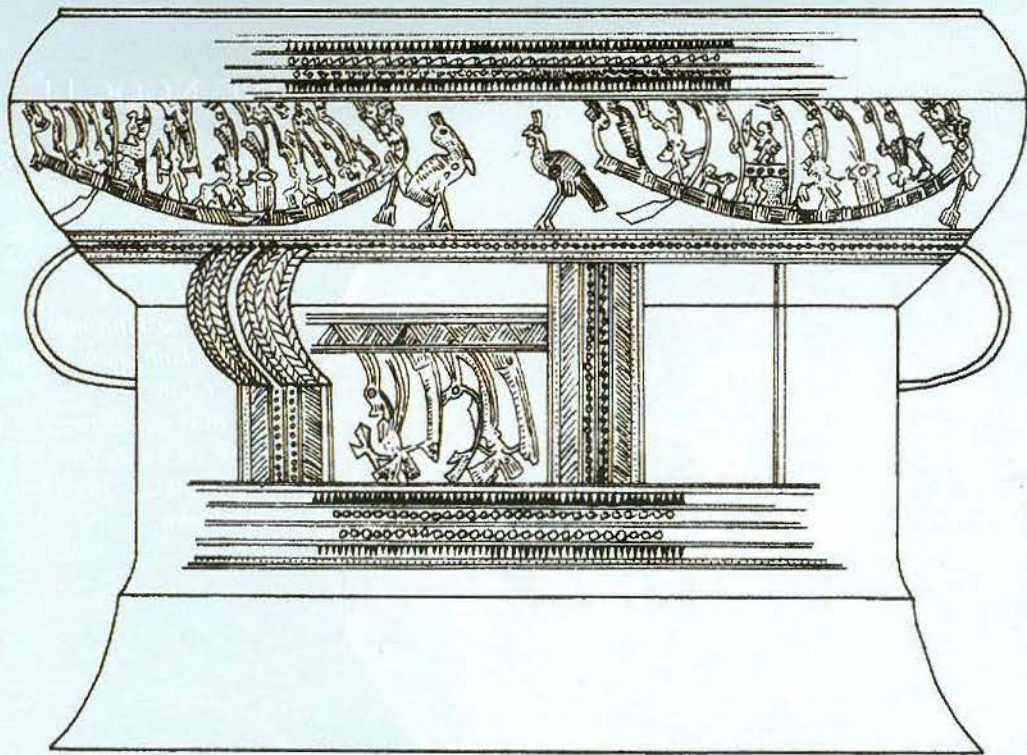
Đồng. Văn hóa Đông Sơn, khoảng 2.500 - 2.000 năm cách ngày nay.

Phát hiện tại làng Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, năm 1893 - 1894.

Đường kính mặt: 79,3cm; Đường kính chân: 80cm; Chiều cao: 63cm.

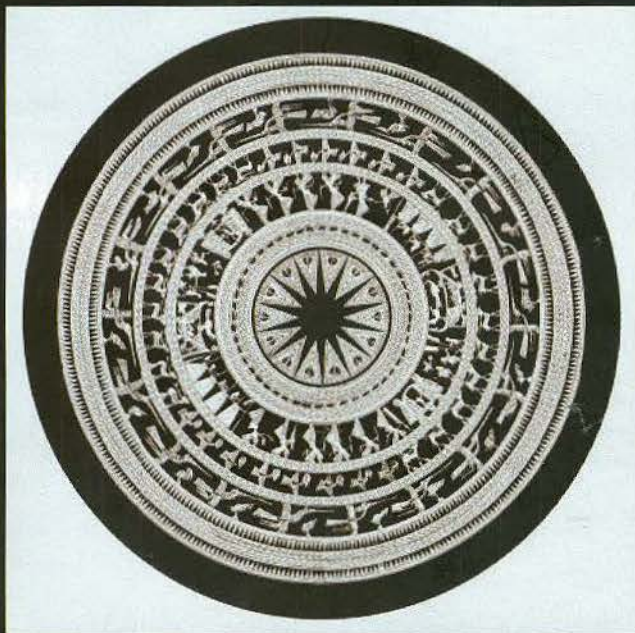
Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 1-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ.





Trống Ngọc Lũ được người dân phát hiện bên bờ sông Hồng thuộc làng Ngọc Lũ (huyện Bình Lục, Hà Nam) năm 1893 - 1894 và đưa về thờ ở đình làng Ngọc Lũ, sau đó được người Pháp chuyển về Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp năm 1902.

Trống Ngọc Lũ là trống đẹp nhất trong những trống đồng Đông Sơn được phát hiện cho đến nay ở Việt Nam. Trống có patin màu xám gồm ba phần: tang, thân và chân trống, trong đó, phần tang bao gồm mặt và tang trống. Hoa văn trang trí tập trung ở mặt, tang và thân. Giữa mặt trống là hình mặt trời 14 tia, xung quanh đúc chìm 16 băng hoa văn gồm các loại hình học, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, đặc biệt là các băng trang trí diễn tả cảnh sinh hoạt, lễ hội (đánh trống đồng, cầu mùa, giã gạo), hươu, chim... vận động theo ngược chiều kim đồng



hồ. Tang trống cong phình đều, trang trí 6 hình thuyền, người hóa trang, chim, thú... Thân trống hình trụ đứng trang trí hình người hóa trang nhảy múa trong ô hình chữ nhật. Chân trống choãi hình nón cụt.

Tất cả các đề tài trang trí trên trống phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ. Với vẻ đẹp hoàn hảo, hình dáng hài hòa, cân đối, hoa văn tinh xảo, phong phú. Trống Ngọc Lũ là hiện vật đặc sắc, quý hiếm, có giá trị trên

nhiều phương diện về lịch sử và văn hóa Việt Nam, thể hiện đỉnh cao của nghệ thuật luyện kim, đúc đồng của cư dân Đông Sơn. Kỹ thuật đúc và các đề tài trang trí trống Ngọc Lũ đã hội tụ đầy đủ tri thức và quan niệm nhân sinh sâu sắc cũng như tài năng, nghệ thuật và tâm hồn của người Việt cổ, trở thành biểu tượng của văn hóa Việt Nam.

TRỐNG HOÀNG HẠ

Đồng. Văn hóa Đông Sơn, cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm.

Phát hiện tại làng Hoàng Hạ, huyện Phú Xuyên, Hà Nội, năm 1937.

Đường kính mặt: 78,5cm; Đường kính chân: 79,9cm; Chiều cao: 61,5cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.



Trống Hoàng Hạ là một trong những trống được xếp cùng nhóm với trống Ngọc Lũ, Sông Đà, Cổ Loa - nhóm trống đẹp nhất trong sưu tập trống đồng Đông Sơn.

Trống có hình dáng cân đối, hoa văn trang trí tinh xảo, gồm ba phần: tang, thân và chân trống, trong đó, phần tang bao gồm mặt và tang trống với phần mặt trống chồm ra khỏi tang, chính giữa đúc nổi mặt trời 16 tia, xung quanh là 15 băng hoa văn gồm các loại: hình học, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, đặc biệt băng hoa văn chủ đạo mô tả nhà sàn, người hóa trang nhảy múa, đánh trống đồng, chim Lạc theo ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống phình, trang trí

6 chiến thuyền chuyển động từ trái sang phải, trên đó có người chèo thuyền, những chiến binh tay cầm vũ khí, cảnh xử tù binh, xen giữa các thuyền là những hình chim mỏ dài. Thân trống hình trụ đứng, trang trí hoa văn hình học và người hóa trang nhảy múa. Chân trống hình nón cụt hơi choãi.

Những băng hoa văn trang trí độc đáo, sống động trên trống không chỉ phản ánh đời sống vật chất, tinh thần phong phú, biểu đạt sinh động và sâu sắc tâm thức của cư dân trồng lúa nước giai đoạn văn hóa Đông Sơn, mà còn thể hiện đỉnh cao của nghệ thuật luyện kim, đúc đồng của người Việt cổ thời kỳ dựng nước đầu tiên.

THẠP ĐÀO THỊNH

Đồng. Văn hóa Đông Sơn, cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm.

Phát hiện tại thôn Đào Thịnh, Trấn Yên, Yên Bái, năm 1961.

Đường kính miệng: 61cm; Đường kính đáy: 60cm; Chiều cao: 90cm.

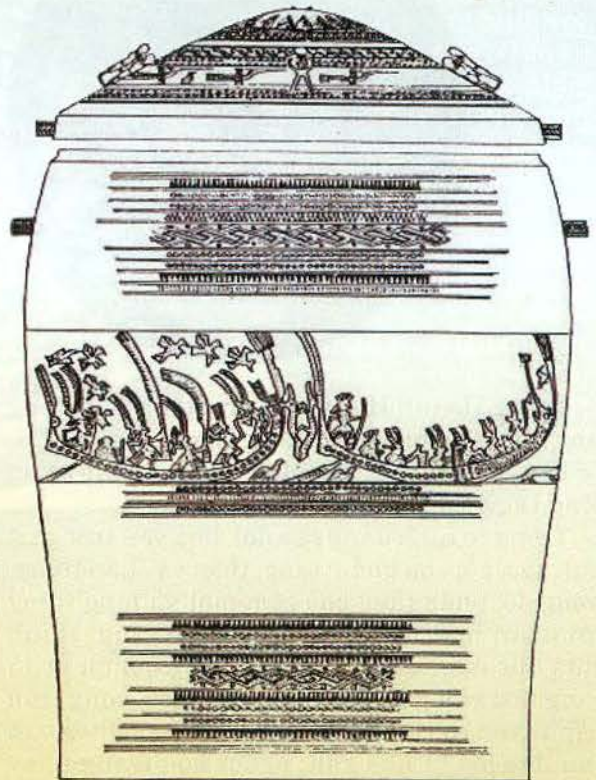
Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Thạp có kích thước lớn, trang trí hoa văn phong phú và độc đáo nhất trong số những thạp đồng được phát hiện ở Việt Nam cho đến nay.

Chức năng chính của thạp là đồ đựng lương thực/hạt giống. Tuy nhiên, khi được phát hiện, trong thạp còn chứa nhiều than tro và răng người chết, điều đó chứng tỏ chiếc thạp còn được dùng làm quan tài mai táng chủ nhân. Thạp có dáng hình trụ, thuôn dần xuống đáy. Nắp thạp hình

nón cụt, ở giữa trang trí hình mặt trời 12 tia, xung quanh là 11 băng hoa văn. Đặc biệt, trên nắp thạp đúc nổi 4 khối tượng là những cặp đôi nam nữ đang giao hợp. Trai thì xoa tóc, ngang hông đeo dao găm, đóng khố. Gái thì mặc váy ngắn. Bộ phận sinh dục của nam giới được thể hiện rất rõ, chứng tỏ người xưa cố ý đặt khối tượng này trên nắp thạp, phản ánh khát vọng sinh sôi nảy nở, sự phồn thịnh của con người và vạn vật. Thân thạp đúc nổi 25 băng hoa văn gồm răng cưa, vòng tròn tiếp tuyến, chim Lạc... Phần giữa thân thạp là băng hoa văn chủ đạo với 6 hình thuyền mũi cong có bánh lái, trên thuyền là các chiến binh cầm cung, lao, giáo, rìu chiến... cho thấy sự phát triển quân sự cũng như kỹ thuật đóng thuyền của người Việt.

Thạp Đào Thịnh là một trong những tác phẩm nghệ thuật cổ quý hiếm. Đặc biệt, chức năng và trang trí trên thạp mang thông điệp của quá khứ, kể lại cho thế hệ mai sau về truyền thống dựng nước, giữ nước và tín ngưỡng phồn thực của cư dân Văn Lang xưa.





MỘ THUYỀN VIỆT KHÊ

Gỗ. Văn hóa Đông Sơn,

cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm.

Phát hiện tại thôn Ngọc Khê, xã Việt Khê, huyện

Thủy Nguyên, Hải Phòng, năm 1961.

Chiều dài: 476cm; Chiều rộng: 77cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2599/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Quan tài hình thuyền là hình thức mai táng khá phổ biến của cư dân Đông Sơn vùng châu thổ và duyên hải Bắc bộ.

Quan tài Việt Khê được tạo từ một thân cây gỗ lim khoét rỗng. Ngoài một số đồ tùy táng bị mủn nát (đồ dệt, đồ đan) còn có hơn 100 đồ tùy táng khác, hầu hết là chất liệu đồng, bao gồm: công cụ lao động (rìu, bần chải sợi, đục...), đồ dùng sinh hoạt (âu, bình, thố, chậu, muôi...), vũ khí (lao, giáo, kiếm, dao găm), nhạc cụ (trống, chuông, lục lạc...). Trong đó, có một số loại hình hiện vật khá độc đáo, đó là chiếc muôi đồng, trên cán có tượng người thổi kèn, mảnh da có dấu sơn (giả thiết là chiếc hộ tâm phiến da thuộc, được sơn màu), đồ gỗ... đã giúp chúng ta hiểu thêm về đời sống kinh tế - xã hội của cư dân Đông Sơn, đặc biệt là một số ngành nghề thủ công truyền thống như nghề đúc đồng, thuộc da, nghề sơn, nghề mộc. Những chiếc giáo đồng được cắt mũi, bẻ cong, thể hiện tín ngưỡng "chia cửa" cho người chết, nên người sống muốn làm "đau" những cửa cái ấy để cắt lia chúng với thế giới dương gian - giống như tục đập vỡ đồ trong lễ bỏ mả của một số tộc người vùng Tây Nguyên hiện nay.

Với kích thước quan tài lớn, số lượng hiện vật phong phú đã cho thấy sự giàu có của chủ nhân mộ Việt Khê, phản ánh phong tục mai táng, quan niệm về cõi sống và cõi chết trong tín ngưỡng tâm linh của người Việt cổ.

TƯỢNG HAI NGƯỜI CỒNG NHAU THỐI KHÈN

Đồng. Văn hóa Đông Sơn, cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm.

Phát hiện ở Lạch Trường, huyện Hoàng Hòa, Thanh Hóa, năm 1935.

Chiều cao: 8,5cm; Chiều rộng: 9,5cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Khối tượng được nhà khảo cổ học Thụy Điển Olov Janse, phát hiện trong quá trình khai quật ngôi mộ gạch cổ ở Lạch Trường và chuyển về Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia) năm 1935.

Khối tượng thể hiện vũ công đang nhảy múa, trên lưng cồng một nhạc công đang say sưa thổi khèn. Cả hai đều được mô tả với y phục giản đơn, đầu chít khăn, khuyên tai to nổi rõ... Người cồng dáng khom, đôi chân nhún nhảy theo tiếng khèn, hai tay ôm vòng lấy người ngồi trên lưng, tạo thành một thể thống nhất, hài hòa, sống động. Có thể đây là khối tượng được gắn (hoặc tay cầm) trên nắp đồ dùng sinh hoạt?

Tượng hai người cồng nhau thổi khèn không chỉ phản ánh trình độ đúc đồng tuyệt vời của nghệ nhân Đông Sơn mà còn được coi là một trong



những tác phẩm nghệ thuật độc đáo nhất của người Việt cổ. Hiện vật phản ánh nền nghệ thuật phát triển rực rỡ, đa dạng với các loại hình nghệ thuật như: điêu khắc (tượng tròn), âm nhạc (đùng khèn), nhảy múa... và cung cấp cho chúng ta tư liệu quý để nghiên cứu về trang phục, trang sức, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân văn hóa Đông Sơn.



CÂY ĐÈN HÌNH NGƯỜI QUỲ

Đồng. Văn hóa Đông Sơn, cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm.

Phát hiện ở Lạch Trường, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa, năm 1935.

Chiều cao: 40cm; Chiều dài: 30cm; Chiều rộng: 27cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Cây đèn được nhà khảo cổ học Thụy Điển, Olov Janse, phát hiện trong quá trình khai quật ngôi mộ gạch cổ ở Lạch Trường năm 1935 và chuyển về Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia).

Cây đèn được tạo hình người đàn ông mình trần, đồng khố trong tư thế quỳ, hai tay bưng đĩa đèn. Tóc cuộn hình xoắn ốc, văn khấn, đeo hoa tai. Đôi mắt mở to, mí dài, lông mày nổi cao, sống mũi cao, thanh tú, môi dày, hàng ria mép mỏng, bộ râu mỏng chia đôi phần cằm. Hai vai và trên lưng có 3 giá đỡ đèn tạo hình chữ "S". Giữa mỗi giá đỡ, trên hai đầu và sau lưng pho tượng được gắn thêm các khối tượng nhỏ là những nhạc công cũng trong tư thế quỳ. Tượng đeo nhiều đồ trang sức như: vòng cổ, vòng tay và thắt lưng hình hoa sen.

Bản vẽ phục dựng



Hoa văn trang trí, đặc điểm nhân chủng, công dụng đã đặt cây đèn Lạch Trường có vị trí đặc biệt trong hệ thống đèn Việt Nam, đại diện cho một phong cách nghệ thuật độc đáo, với tư duy thẩm mỹ sâu sắc, kỹ thuật đúc đồng điêu luyện, đặc biệt là nghệ thuật đúc tượng tròn của cư dân giai đoạn văn hóa Đông Sơn muộn.



*Đèn hình người
Đã phục chế*

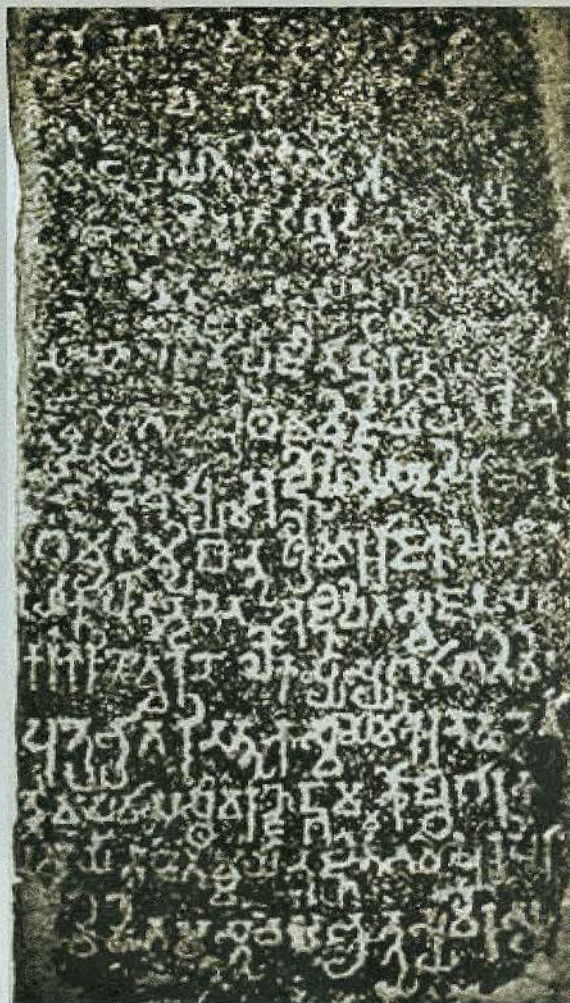
BIA VÕ CẠNH

Đá cát. Thế kỷ III - IV.

Phát hiện ở làng Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, năm 1910.

Chiều cao: 270cm; Chiều rộng: 110cm; Bề dày: 80cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2599/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.



Bản
dập
minh
văn

Bia Võ Cạnh được phát hiện gần một phế tích tháp gạch tại làng Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh (nay thuộc thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa) và được Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp chuyển về Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia) năm 1910. Đây là một trong những tấm bia cổ nhất ở khu vực Đông Nam Á được biết cho đến nay.

Sự độc đáo của bia Võ Cạnh nằm ở khối hình, là một khối đá tự nhiên hình trụ được tạo bốn mặt, nhưng chỉ có ba mặt được khắc chữ Brahmi. Mỗi dòng đều được khắc liền từ mặt này tới mặt kia, trong đó có hai câu theo thể thơ Vasantatilaka, còn lại là văn xuôi. Kiểu chữ trên bia giống với chữ của các bia ký Amaravati (Ấn Độ) thế kỷ III - IV. Đây là bằng chứng xưa nhất về sự du nhập chữ Phạn vào Vương quốc Champa.

Giá trị của bia Võ Cạnh còn nằm ở nội dung bài minh, với những thông tin về việc dâng cúng của vị vua thuộc dòng tộc Sri Mara - người có công sáng lập triều đại đầu tiên của Vương quốc Champa. Minh văn nói về cái chết và sự phục sinh ("lokasyasya gatagati": đến rồi đi ở thế giới này), đó là lòng khoan dung, từ bi trắc ẩn đối với chúng sinh ("prajānān karuna"), cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Phật giáo Ấn Độ tới cư dân Champa, đặc biệt đối với tầng lớp tăng lữ, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên.

ẤN "MÔN HẠ SẢNH ẤN"

Đồng. Niên hiệu Long Khánh 5, Trần Duệ Tông (năm 1377).

Phát hiện tại xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, năm 1962.

Chiều cao: 8,5cm; Bề mặt: 7,3cm x 7,3cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.



Ấn được tạo ba cấp, núm hình chữ nhật, chòm cong giống hình bia đá. Mặt ấn vuông, đúc nổi 4 chữ Hán (kiểu chữ Triện): "Môn Hạ Sảnh ấn". Hai cạnh của lưng ấn khắc hai dòng chữ Hán (kiểu chữ Chân): "Môn Hạ Sảnh ấn" (ấn của Sảnh Môn Hạ) và "Long Khánh ngũ niên ngũ nguyệt nhị thập tam nhật tạo" (chế tạo vào ngày 23 tháng 5, niên hiệu Long Khánh thứ 5, đời vua Trần Duệ Tông, năm 1377).

"Môn Hạ Sảnh ấn" là một trong những ấn biểu hiện quyền lực của Nhà nước phong kiến, dùng để đóng những văn bản hành chính quan trọng của triều đình nhà Trần, thời vua Trần Duệ Tông. Sảnh Môn hạ là một trong 3 sảnh, cơ quan cao nhất của hệ thống

chính quyền trung ương nhà Trần, và là cơ quan thân cận của nhà vua, có nhiệm vụ giữ bảo ấn, truyền lệnh của vua tới các quan và các công việc lễ nghi trong cung.

Cho tới nay, những phát hiện về ấn đồng của các triều đại phong kiến Việt Nam trên đất nước ta rất ít. Môn Hạ Sảnh ấn là chiếc ấn đồng niên đại sớm nhất và nội dung rõ ràng nhất liên quan đến lịch sử hành chính trung ương triều Trần. Vì thế, đây cũng là hiện vật đặc biệt quý hiếm trong di sản văn hóa dân tộc.



CHUÔNG VÂN BẢN

Đồng, Thời Trần, thế kỉ XIII - XIV.

Phát hiện tại biển Đồ Sơn, Hải Phòng, năm 1958.

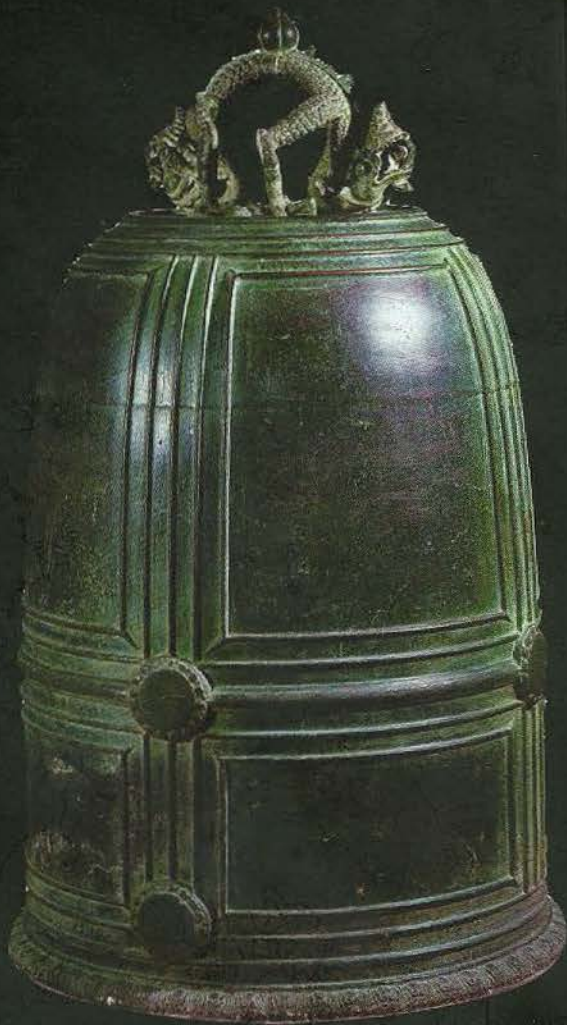
Chiều cao: 127cm; Đường kính miệng: 80cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2599/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Chuông có kích thước lớn, gồm phần quai và thân. Quai chuông trang trí hình hổ lao (đôi rồng đầu lưng vào nhau); giữa quai, nơi vị trí cao nhất, đúc nổi búp sen. Chuông có 6 núm gõ tròn hình hoa sen nở. Miệng chuông loe, vành miệng trang trí 52 cánh sen kép to, nhỏ xen kẽ nhau.

Thân chuông khắc minh văn chữ Hán, nói về việc nhà sư tu hành khổ hạnh và Cư sĩ Đại Ó, đã có công khai phá sơn lâm, mở mang đất đai, dựng chùa Vân Bản và những người cung tiến đất đai cho chùa như Thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn Kíp và vợ Chu Thị Trãi cùng anh vợ là Chu Lâm. Chuông được vị quan Tả bộc xạ cung tiến vào chùa. Minh văn còn có lời nhắn gửi đời sau hãy phát tâm công đức giữ gìn, không để chùa bị hủy hoại, không được khuyết thiếu việc hương, đăng. Hoa lợi từ ruộng đất cúng dường dành cho cúng lễ, gõ chập.

Đặc biệt, qua minh văn còn cho biết một số chức quan thời Trần, đó là: "Tả bộc xạ", "Thị vệ nhân dũng thủ". Minh văn cũng khắc ghi chữ "Nam" là 1 trong 10 chữ húy được quy định bởi vua Trần Anh Tông. Chuông Vân Bản không chỉ có giá trị độc bản về minh văn mà còn phản ánh trình độ đúc đồng thể khối lớn của ông cha ta, với những họa tiết hoa văn tinh xảo, mang đậm dấu ấn của nghệ thuật Phật giáo - một tôn giáo đã trở thành quốc giáo thời Lý - Trần.





THỐNG HOA NÂU

Gốm. Thời Trần, thế kỷ XIII - XIV.

Phát hiện tại Đền Trần, thôn Tức Mặc,

Lộc Vượng, Nam Định, năm 1972.

Chiều cao: 52cm; Đường kính miệng: 26,7cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2496/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Thống có dáng tròn, miệng rộng, vai ngang, thân thuôn, chân đế choãi, đáy lõm. Vai đúc nổi băng cánh sen hai lớp, viền nâu. Trong lòng cánh sen khắc chìm văn sóng nước, chân cánh sen là băng vòng tròn nhỏ như chấm cuống rạ. Thân thống chia thành 8 múi nổi hình cánh sen trang

trí hình bình hoa sen men nâu trên nền men trắng ngà.

Thống thuộc loại gốm chất lượng cao, kích thước lớn, xương gốm khá dày, men phủ đều, không bị nứt, sứt khi nung, thể hiện kinh nghiệm, kỹ thuật chế tác, khả năng làm chủ nguyên liệu và nhiệt độ nung của nghệ nhân gốm đương thời.

Với kích thước lớn, cách tạo dáng và hoa văn trang trí mang đậm yếu tố Phật giáo, đã đưa vị trí chiếc thống trở thành tác phẩm nghệ thuật độc đáo, một kiệt tác trong phức hợp gốm Việt Nam nói chung, gốm hoa nâu nói riêng. Xuất xứ của chiếc thống tại phủ Thiên Trường - hành cung của vương triều Trần - nơi sản xuất gốm "Quan dụng" đã khẳng định đó là đồ dùng của Hoàng gia.





BÌNH VẼ THIÊN NGÀ

Gốm hoa lam. Thời Lê sơ, thế kỷ XV.
 Khai quật tàu đắm Cù lao Chàm, thị xã Hội An,
 tỉnh Quảng Nam, năm 1998 - 2000.
 Chiều cao: 56,5cm; Đường kính miệng: 23,8cm;
 Đường kính đáy: 25,8cm.
 Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg
 ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.



Túc



Phi



Minh



Thực

Trong sưu tập gốm tàu đắm Cù lao Chàm, bình gốm vẽ thiên nga là hiện vật độc bản, có kích thước lớn nhất và đề tài trang trí đẹp, sinh động.

Bình dáng cao, vai phình, thân thuôn, nhỏ dần xuống đáy, tạo nên sự thon thả, thanh thoát, thể hiện nét đặc trưng trong kỹ thuật tạo hình gốm men thời Lê sơ. Miệng, cổ và thân bình đều được trang trí hoa văn gồm: hoa dây, cánh sen kép trong có xoắn ốc, hình khánh cách điệu, phong cảnh, cây và hoa lá, sóng nước, lá đề.

Ấn tượng nhất là băng hoa văn chủ đạo, chiếm không gian lớn nhất ở giữa thân bình, vẽ phong cảnh mang đặc trưng vùng đồng bằng châu thổ Bắc bộ, với hình ảnh khóm tre cao vút và rong,

rêu ở đầm nước. Giữa không gian sinh cảnh ấy là 4 con thiên nga trong 4 tư thế khác nhau, được diễn giải theo tích “Phi, Minh, Túc, Thực”, biểu đạt những ý nghĩa cơ bản của cuộc sống con người: con đang dang cánh bay (Phi) là biểu tượng cho kỹ năng sinh tồn cơ bản nhất trong cuộc sống; con đang ngẩng cổ kêu (Minh) là biểu tượng cho giao tiếp tình cảm; con đang ngủ (Túc) là thể hiện nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn, hồi phục năng lượng để sinh tồn; con đang kiếm ăn (Thực) là thể hiện nhu cầu cơ bản để tồn tại trong cuộc sống. Đây cũng là cách chơi chữ của người xưa khi mượn từ đồng âm để gửi gắm những ước nguyện tốt lành, mong muốn thăng tiến, tiền đồ sáng lạn, giàu có, no đủ.



BIA ĐIỆN NAM GIAO

Đá. Dựng năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Trị, đời vua Lê Hy Tông (năm 1679).
Phát hiện tại thành Thăng Long (phố Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày nay).

Chiều cao: 287cm; Chiều rộng: 157cm.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2382/QĐ-TTg
ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.



Trang trí trán bia

Vào thời Lý, đàn tế trời (còn được gọi là đàn Hoàn Khâu hay Viên Khâu) được lập tại kinh đô Thăng Long. Sang đời vua Lê Thần Tông, thời Lê Trung Hưng đã cho khôi phục các nghi lễ tế tại đàn này và gọi là Nam Giao. Khi triều Nguyễn chuyển kinh đô vào Huế, đàn Nam Giao ở Thăng Long không được tổ chức tế lễ nữa. Năm 1804, đàn Nam Giao bị dỡ bỏ để lấy gạch ngói xây thành. Tại đây, chỉ còn sót lại nhà bia và tấm bia này. Tấm bia đã được Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp chuyển về, đặt tại sân vườn Bảo tàng Louis Finot vào năm 1947 (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia).

Bia có kích thước lớn, gồm hai phần: bia và đế bia. Trán bia hình bán nguyệt, chạm nổi đôi rồng chầu mặt trời. Thân bia hình chữ nhật, phía trên chạm nổi 5 chữ Hán "Nam Giao điện bi ký", hai diềm bên chạm nổi hình rồng, phượng và diềm chân chạm nổi hình kỳ lân. Đế bia hình khối chữ nhật, 4 mặt chạm nổi hình kỳ lân, sư tử, hoa lá.

Mình văn chữ Hán được khắc trên một mặt, với nét chữ chân phương, rõ ràng, điển hình của thư pháp thời Lê Trung Hưng. Nội dung văn bia nêu rõ chức năng, vị trí của đàn Nam Giao và lễ Tế Giao là vào năm Nguyên Đán, vua cùng quần thần nghênh tế ở đây, cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái

dân an, thiên hạ thái bình, giữ vững nền thịnh trị của các triều đại. Văn bia đặc biệt nhấn mạnh đến đợt trùng tu, mở mang năm 1663 - 1664 để: "Điện này không chỉ bày tỏ lòng tôn kính đương thời, còn muốn truyền mãi cho đời sau. Bèn khắc đá ghi công để hậu nhân biết được tấm lòng của Vương thượng, kính giữ bên trong, cung nhượng biểu hiện ở ngoài. Công lao ấy dày, đức ấy thịnh tốt. Có công đức ấy nên mới có phúc, thọ ấy. Phúc trời, lộc trời dồi dào. Thọ trời ban, tuổi trời khỏe lâu. Nghìn lộc, trăm phúc, con cháu nghìn ức. Vạn đời nghiệp đế, nghiệp vương, mệnh trời vĩnh cửu". Văn bia do Công bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ Hồ Sĩ Dương nhuận chính (hiệu chỉnh); Luân Quận công Vũ Công Chấn làm đốc công tạc bia; Đông các Hiệu thư Nguyễn Tiến Triều soạn; Binh bộ Lang trung Lê Công Chính viết chữ.

Bia điện Nam Giao là hiện vật quý hiếm thời Lê Trung Hưng còn lưu giữ được cho đến nay. Với đề tài trang trí ý nghĩa, kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, thư pháp chữ Hán đặc sắc, nội dung văn bia liên quan tới nghi lễ đặc biệt quan trọng của đất nước, triều đình, tấm bia xứng đáng là báu vật của chính triều đại ấy, để đến hôm nay một lần nữa được tôn vinh.

Trang trí bệ bia





TRỐNG CẢNH THỊNH

Đồng, Niên hiệu Cảnh Thịnh 8, triều Tây Sơn (năm 1800).

Phát hiện tại xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Chiều cao: 37,40cm, Đường kính mặt: 49cm.

Bao vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Trống hình trụ, được đúc theo dáng trống da truyền thống. Mặt trống cong vồng, chính giữa (biểu tượng của mặt trời) được tạo bởi 2 đường tròn kép. Thân trống chia làm 3 phần, phân cách bằng 2 đường gân nổi. Trống có 4 quai hình khuyên, cách đều trên thân. Thân trống, từ trên xuống dưới, đúc nổi các băng hoa văn: nhũ đỉnh, lá đề, hồi văn chữ T và đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng).

Minh văn khắc trên thân cho biết, trống được đúc vào tháng 4 nhuận năm Cảnh Thịnh thứ 8 thời Tây Sơn (1800) tại chùa Cả (Linh Ứng tự), tức chùa Nành, xã Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội. Đặc biệt, một bài minh dài 222 chữ dẫn thuyết lý

do, mục đích đúc trống nói về người trong xã là bà Nguyễn Thị Lộc, vợ của Tổng Thái giám Giao quân công vào năm Vĩnh Hựu thứ 2 đời vua Lê Ý Tông (1736) đã tập phúc góp công dựng chùa Linh Ứng. Ghi nhớ công lao của bà, nhân dân trong xã đã cùng nhau đóng góp công sức, tiền của đúc trống và những đồ thờ khác dâng lên ban Phật để lưu truyền, nhắc nhở con cháu đời sau luôn ghi nhớ công đức của tiền nhân.

Trống đồng Cảnh Thịnh chứa đựng những giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa dân tộc, đặc biệt là thể hiện sự bảo tồn, phát triển truyền thống đúc và sử dụng trống đồng của người Việt qua hơn hai ngàn năm lịch sử.

Hình lá hóa Rồng



Hình Phượng



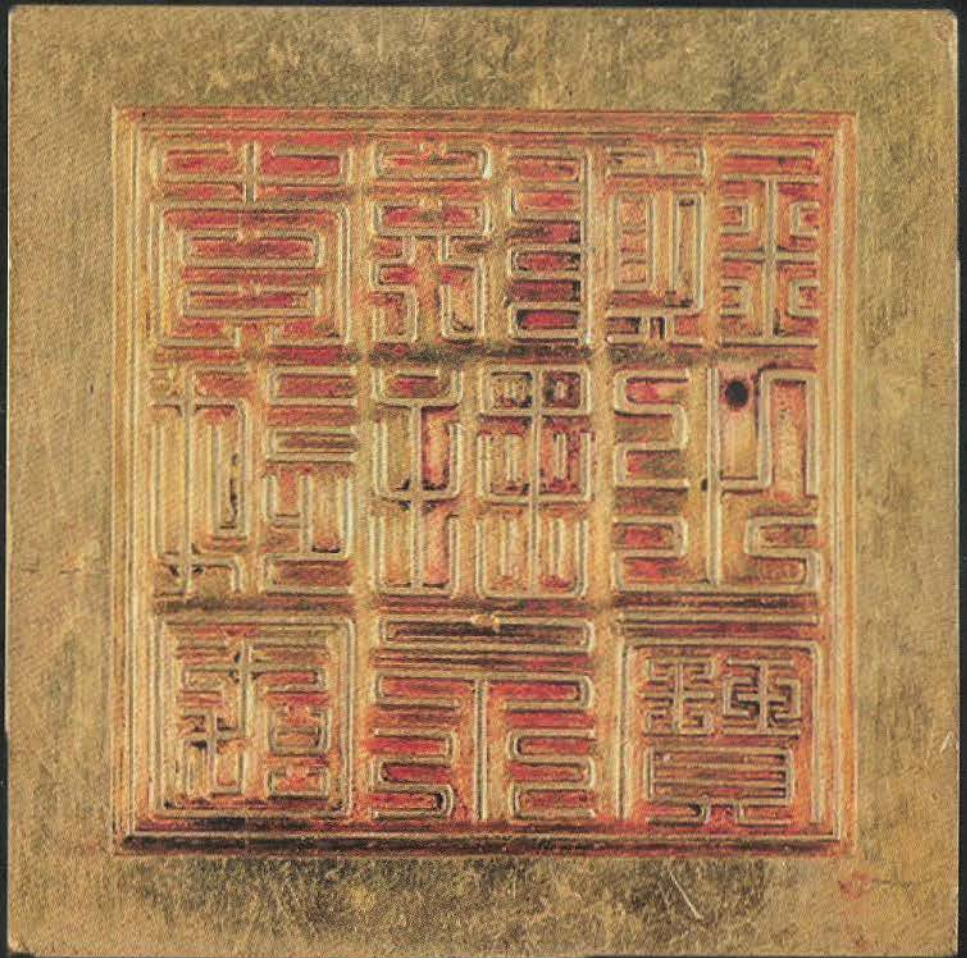
ẤN "ĐẠI VIỆT QUỐC NGUYỄN CHÚA VĨNH TRẦN CHI BẢO"

Vàng, Đúc năm 1709, thời Lê Trung Hưng.

Chiều cao: 6,3cm; Bề dày: 1,10cm; Bề mặt: 10,84cm x 10,84cm; Nặng: 2.350 gram.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2496/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.





Ấn “Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo” được chế tạo vào đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) với kỹ thuật đúc và chạm khắc công phu. Đây là chiếc ấn có niên đại sớm nhất trong lịch sử tồn tại của nhà Nguyễn.

Ấn hình vuông, núm ấn là tượng nghê vờn ngọc, đầu ngẩng cao, quay về bên trái, vây lưng nổi hình đao mác. Mặt ấn đúc chữ Hán (kiểu chữ Triện): “Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo” (vật báu của chúa Nguyễn nước Đại Việt trấn giữ lâu dài). Hai bên lưng ấn khắc 2 dòng lạc khoản, bên trái: “Kê bát thập kim lục hốt tứ lạng tứ tiền tam phân”

(cộng vàng 8两, nặng 6两, 4 lạng, 4 tiền, 3 phân), bên phải: “Vĩnh Thịnh ngũ niên thập nhị nguyệt sơ lục nhật tạo” (chế tạo vào ngày 6 tháng 12 năm Vĩnh Thịnh thứ 5, tức năm 1709 dưới triều Vua Lê Dụ Tông). Cạnh dưới có dòng lạc khoản khắc 9 chữ Hán “Lại bộ Đồng Tri Qua Tuệ Thư giám tạo” (quan trông nom việc chế tạo là Đồng Tri bộ Lại Qua Tuệ Thư).

Đời vua Gia Long (1802 - 1819), bảo ấn này được chọn làm báu vật truyền ngôi của vương triều Nguyễn và được lưu giữ rất cẩn trọng. Tại chùa Thiên Mụ (thành phố Huế) còn lưu dấu kim bảo này trên tám bia do chúa Nguyễn Phúc Chu cho dựng năm 1715.



ẤN "SẮC MỆNH CHI BẢO"

Vàng. Đúc năm Minh Mệnh thứ 8, thời Nguyễn (năm 1827).

Chiều cao: 11cm; Bề dày: 2,5cm; Bề mặt: 14cm x 14cm; Trọng lượng: 8.300gram.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2382/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Bộ Lễ cùng Phủ Nội vụ, Ty Vũ khố nhận chỉ dụ đúc 5 ấn vàng, trong đó có ấn "Sắc mệnh chi bảo".

Ấn làm bằng chất liệu vàng 10 tuổi, gồm hai phần: quai ấn và ấn. Quai được tạo hình rồng, đầu vươn về phía trước, 2 sừng dài, đuôi xòe 9 dải hình ngọn lửa, chân rồng 5 móng. Mặt ấn đúc nổi 4 chữ Hán (kiểu chữ Triện): "Sắc mệnh chi bảo". Trên lưng khắc 2 dòng chữ lạc khoản, bên trái "Thập tuế kim trọng nhị bách nhị thập tam lượng lục tiền" (Vàng 10 tuổi, nặng 223 lượng 6 tiền); bên phải "Minh Mệnh bát niên thập nguyệt cát nhật tạo" (Đúc vào ngày lành, tháng 10, năm Minh Mệnh thứ 8).

Qua những tư liệu còn lại, cho thấy, ấn "Sắc mệnh chi bảo" dùng để ban cấp cáo sắc cho văn võ cũng như phong tặng cho thân và người,

được đóng trên các loại văn bản: sắc phong, chiếu văn... Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ* có nói đến lời của vua Minh Mệnh (năm 1828) dùng ấn "Sắc mệnh chi bảo" để phong tặng, ban cấp cho bá quan văn, võ thay cho ấn "Phong tặng chi bảo" và quy định dùng ấn "Sắc mệnh chi bảo" cho cả những chiếu văn, thăng chức tước cho những người có quyền tước, chức hàm nhưng chưa được cấp sắc. Hiện nay, trong hệ thống bảo tàng, di tích, sưu tập tư nhân trên toàn quốc còn lưu giữ được khá nhiều sắc phong thân và sắc phong quan chức thời Nguyễn có đóng triện "Sắc mệnh chi bảo".

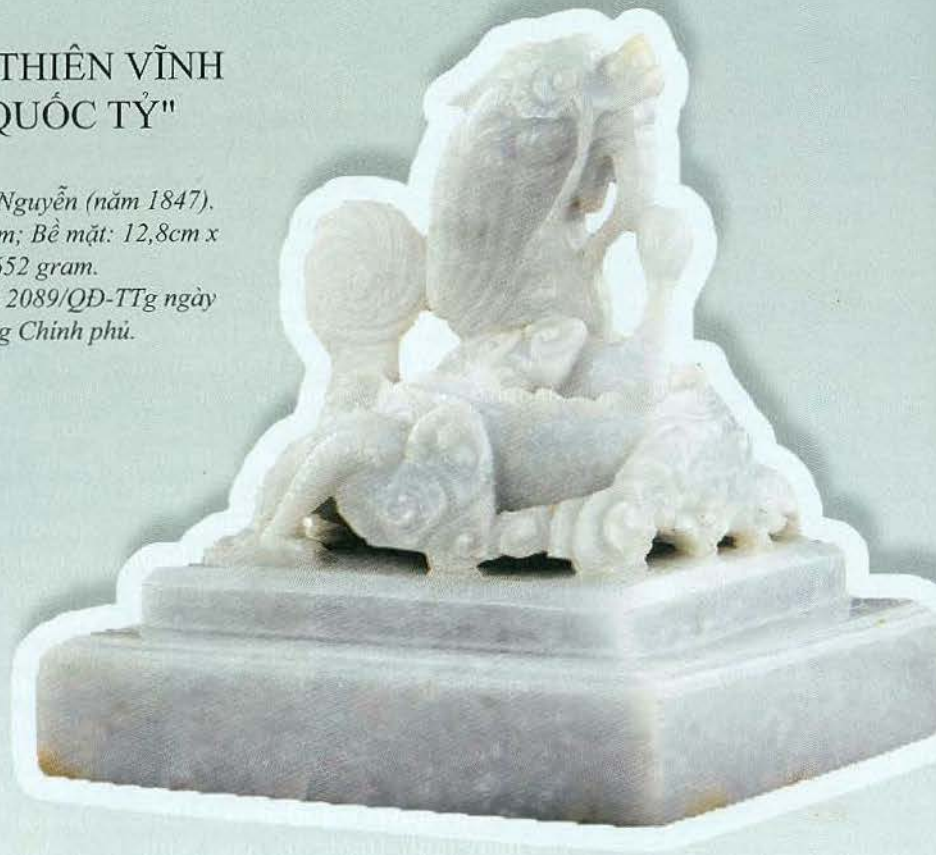
Ấn "Sắc mệnh chi bảo" là đỉnh cao của loại hình ấn chương thời Nguyễn, là nguồn sử liệu quan trọng ghi lại dấu ấn lịch sử gắn liền với vương triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.



ẤN "ĐẠI NAM THỤ THIÊN VĨNH MỆNH TRUYỀN QUỐC TỬ"

Ngọc. Năm Thiệu Trị thứ 7, thời Nguyễn (năm 1847).
Chiều cao: 14,5cm; Bề dày: 4,3cm; Bề mặt: 12,8cm x
13,2cm; Cân nặng: 2.652 gram.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 2089/QĐ-TTg ngày
25/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.



Ấn “Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tử” được làm bằng loại đá ngọc màu trắng gọi là bạch ngọc. Ấn gồm hai phần: quai ấn và ấn. Quai ấn chạm khắc hình rồng và được thể hiện dưới dạng rồng cuộn (rồng ổ), đầu ngẩng cao, chân 5 móng, đuôi xoắn. Mặt ấn hình vuông khắc nổi 9 chữ Hán (kiểu chữ Triện): “Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tử” (Ấn ngọc truyền quốc của nước Đại Nam nhận mệnh lâu dài từ Trời). Lưng ấn có 2 dòng lạc khoản, bên trái 9 chữ: “Đắc thượng lễ cát thành phụng chỉ cung tuyên” (Được ngày lành lễ Đại tự đã làm xong phụng chỉ khắc), bên phải 9 chữ: “Thiệu Trị thất niên tam nguyệt thập ngũ nhật” (Ngày 15 (rằm) tháng 3 năm Thiệu Trị thứ 7, 1847). Đặc biệt, ở phía trước đầu rồng còn có dòng lạc khoản khắc 6 chữ Hán “Nam Giao đại lễ để cáo” (để tế cáo Đại lễ Đền Nam Giao).

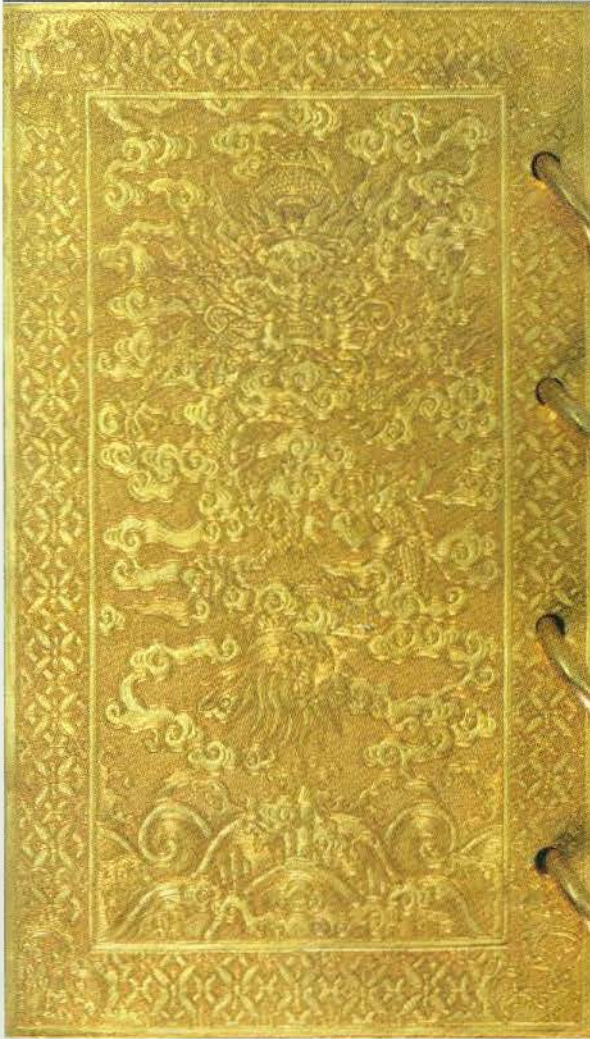
Đây là chiếc ấn ngọc thứ 3 của vua Thiệu Trị, cũng là ấn ngọc quý và lớn nhất trong sưu tập Bảo vật cung đình triều Nguyễn. Bản thân nhà vua làm lễ Đại tự cho khắc chữ trên mặt ấn ngọc này không chỉ dùng trong Đại lễ Tế Giao hàng năm ở Đền Nam Giao (Kinh đô Huế) mà còn dùng đóng trên những bản sắc mệnh ban cho các chư hầu, những việc ban bố cho thiên hạ, được bảo vệ và quý trọng như Kim bảo truyền quốc “Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo”.

"KIM SÁCH "ĐẾ HỆ THI"

Vàng. Niên hiệu Minh Mệnh thứ 4, thời Nguyễn (năm 1823).

Chiều dài: 23,2cm; Chiều rộng: 13,7cm; Bề dày: 1,6cm; Nặng: 4.232 gram.

Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1821/QĐ-TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.



Kim sách "Đế hệ thi" làm theo khổ chữ nhật đứng. Sách gồm 13 tờ, tờ bìa trước, sau chạm hình rồng mây và 11 tờ ruột khắc sách văn. Đây là kim sách quý và lớn nhất trong số các kim sách triều Nguyễn do chính những tượng nhân Ngự xưởng trong cung đình Huế tạo tác và dùng cho các hoàng đế kế vị khi nối ngôi, đó là bảo vật truyền quốc nên được các vua triều Nguyễn giữ gìn rất cẩn trọng.

Dưới triều Nguyễn, vua Gia Long đã quy định cách viết tộc phả nhà Nguyễn: con cháu Nguyễn Hoàng vào Nam thì chép theo họ tôn thất Nguyễn Phúc; con cháu của Nguyễn Hoàng ở Bắc và các chi trước Nguyễn Hoàng ở Thanh Hóa thì thuộc về họ Nguyễn Hựu. Theo truyền thống đó, năm Quý Mùi (1823), để giữ nghiệp lâu dài cho mình và con cháu, vua Minh Mệnh đã tìm ra phép đặt tên đôi, theo đó, người kế nghiệp khi nối ngôi, có thể lấy một chữ

làm tên, lấy chữ "Nhật" làm nghĩa tượng trưng ngôi vua (20 chữ có bộ Nhật là: Truyền, Thời, Thăng, Hạo (Hiệu), Minh, Biền, Chiêu, Hoảng, Tuấn, Điển, Trí, Huyền, Lan, Hoàn, Cách, Chí, Triết, Yến, Di). Dòng đế (Đế hệ) được kế thừa đế nghiệp và dòng thân (Phiên hệ) là để bảo vệ Đế hệ. Vua đã thảo 11 bài thơ, gồm bài "Đế hệ thi" và 10 bài "Phiên hệ thi". "Đế hệ thi" có 20 chữ với ý nghĩa tốt lành và uyên bác, dùng làm từ đứng trước cho 20 đời nối tiếp sau kể từ đời vua Minh Mệnh gồm:

Miên, Hường (Hồng), Ưng, Bửu, Vinh
Bảo, Quý, Định, Long, Trường
Hiên, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thoại (Thụy), Quốc, Gia, Xương.

Theo phép này, tất cả con trai của vua Minh Mệnh đều phải có từ đứng trước là "Miên", sau là tên do Hoàng gia đặt; con trai của thế hệ "Miên" đều phải có tên bắt đầu bằng "Hường", sau là tên do Hoàng gia đặt; con trai của thế hệ "Hường" lại lấy từ đứng trước là "Ưng", sau là tên do Hoàng gia đặt... cứ thế đến hết 20 chữ của bài thơ "Đế hệ". Với "Đế hệ thi", vua Minh Mệnh mong muốn thế hệ sau truyền nối ngôi vua tới 20 đời, được 500 năm. Tuy nhiên, cuối cùng, dừng lại ở chữ Vinh, tức thế hệ thứ 5, đời vua thứ 13 triều Nguyễn.

20 chữ có bộ "Nhật"



TÁC PHẨM "NHẬT KÝ TRONG TÙ" CỦA LÃNH TỰ HỒ CHÍ MINH

Giấy. Năm 1942 - 1943. Chiều dài: 12,5cm; Chiều rộng: 9,5cm.
Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012
của Thủ tướng Chính phủ.

"Nhật ký trong tù" (nguyên văn chữ Hán: 獄中日記, phiên âm Hán - Việt: *Ngục trung nhật ký*) là một tác phẩm văn học gồm 82 trang viết trên giấy dó với 133 bài thơ chữ Hán do lãnh tụ Hồ Chí Minh sáng tác trong thời gian bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây (Trung Quốc), 1942 - 1943. Ngoài ra, phần cuối tác phẩm là những ghi chép thông tin tóm tắt mà Người đọc được trên sách, báo.

Xuyên suốt "Nhật ký trong tù" là hình ảnh "đại trí, đại nhân, đại dũng" của người tù cộng sản Hồ Chí Minh, luôn tràn đầy tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường và một quyết tâm cao độ đấu tranh cho tự do, độc lập của dân tộc. Tấm gương đạo đức cách mạng cao cả trong "Nhật ký trong tù" của Người luôn là bài học về tu dưỡng ý chí, phẩm chất, đạo đức cách mạng cho các thế hệ sau.

Tác phẩm đã được nhiều nhà xuất bản trong nước và trên thế giới in và phát hành hàng vạn bản với gần 20 ngôn ngữ khác nhau. Các bài thơ



trong "Nhật ký trong tù" cũng nhiều lần được thể hiện bằng thư pháp chữ Việt, Hán, Triều Tiên, Nhật Bản.

Chữ Hán:

望月
獄中無酒亦無花，
對此良宵奈若何。
人向窗前景明月，
月從窗隙看詩家。

Phiên âm:

VỌNG NGUYỆT

"Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?
Nhân hướng cửa tiền xem nguyệt,
Thăng nguyệt từ khe cửa ngắm nhà thơ".

Nhân hương song tiền khán

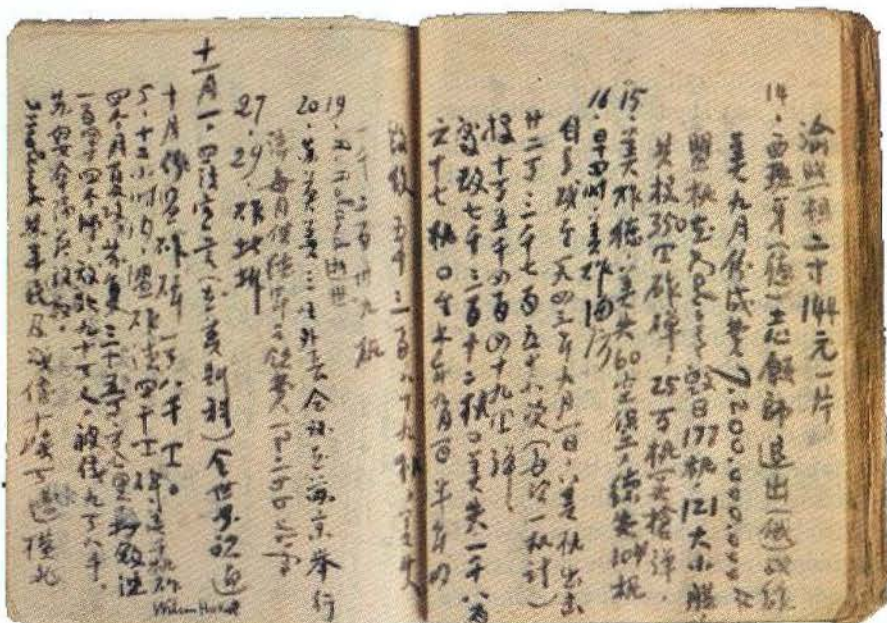
minh nguyệt,

Nguyệt tòng song kích khán thi gia".

Dịch nghĩa:

NGẮM TRĂNG

"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".



BÚT TÍCH "LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN" CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Giấy. Ngày 19/12/1946. Chiều dài: 20,5cm; Chiều rộng: 13,5cm.

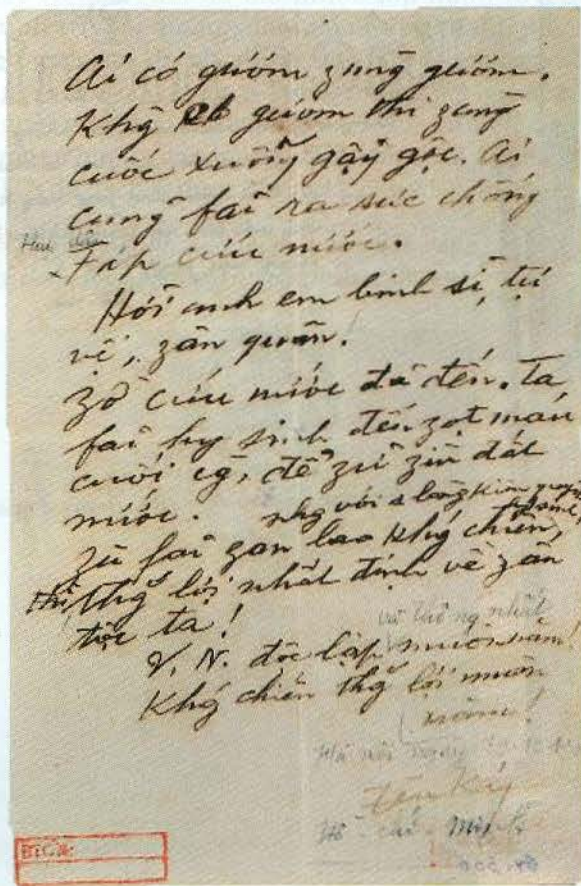
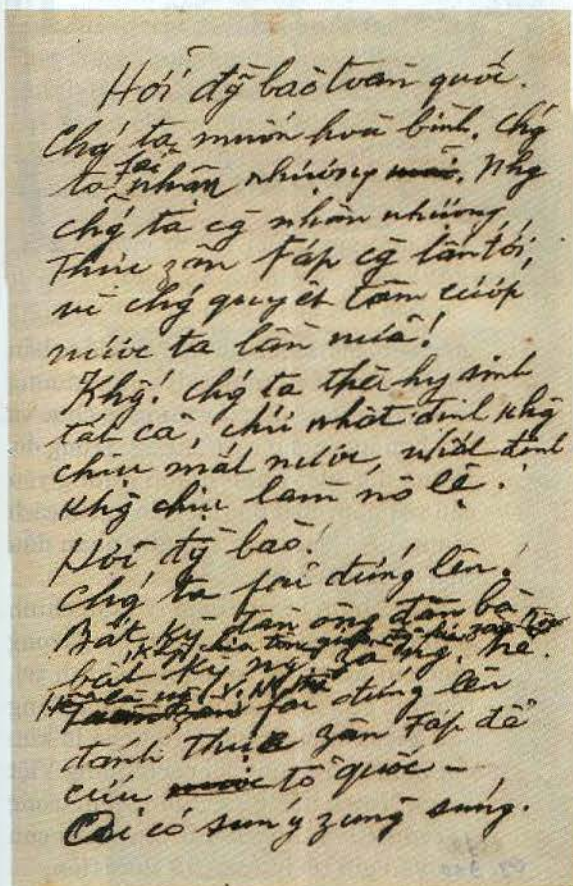
Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" gồm 2 trang giấy màu ngà không có dòng kẻ, được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tại căn phòng gác 2, ngôi nhà của gia đình ông Nguyễn Văn Dương, làng Vạn Phúc (Hà Đông, tỉnh Hà Tây, nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội) kêu gọi toàn thể nhân dân Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Trong bút tích "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", ngoài nét chữ mực nâu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, còn có bút tích bằng mực xanh của đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tiêu đề "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" do đồng chí Xuân Thủy, Chủ nhiệm Báo Cứu Quốc đặt, còn bản gốc Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn không có tiêu đề.

Lời kêu gọi đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc và phát đầu tiên trên Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, khi ấy đặt tại chùa Trầm (thuộc tỉnh Hà Tây cũ) vào sáng ngày 20/12/1946; đăng trên trang nhất Báo Cứu Quốc - cơ quan tuyên truyền của Mặt trận Việt Minh và in thành hàng ngàn áp phích, chuyển về nhiều địa phương trong toàn quốc.

"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" là một lời hịch, một cương lĩnh kháng chiến, chứa đựng những quan điểm cơ bản về tư tưởng, đường lối chiến tranh nhân dân; khơi dậy truyền thống anh hùng dân tộc; khẳng định tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh bất khuất của dân tộc nhất định thắng lợi; là mệnh lệnh tiến công cách mạng cổ vũ, động viên nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến. Đây là yếu tố vô cùng quan trọng, quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.



SÁCH ĐƯỜNG KÁCH MỆNH CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

Giấy. Xuất bản tại Quảng Châu (Trung Quốc), năm 1927. Chiều dài: 22cm; Chiều rộng: 15cm.
Bảo vật Quốc gia: Quyết định số 1426/QĐ-TTg ngày 01/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc đã tuyển chọn một số thanh niên Việt Nam yêu nước, mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ đưa về nước hoạt động. Tài liệu giảng dạy tại các lớp huấn luyện chính trị đã được Người biên soạn thành tập đề cương bài giảng. Đầu năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản thành sách *Đường Cách mệnh* và được bí mật chuyển về Việt Nam.

Sách gồm 101 trang chữ Quốc ngữ, in tipô trên

(Không phải sách bán)

Quyển thứ 非賣品

Đường Cách mệnh

Không có lý-luận. Cách mệnh, thì không
có sách-mệnh văn-dòng... Chỉ có theo
lý-luận. cách-mệnh tiên-fong, đảng cách-
mệnh mới làm mới tránh-nhiệm cách-
mệnh tiên-fong.

Lô-nin.



Bộ Ấp-Báo Liên-Tộc Liên-Hợp-Hội Tuyên-Truyền-Bộ
Án-Hành

NGUYỄN-VĂN-HOAN
Sưu-tầm - 1958

Từ-Kách một người
Cử-mệnh-fai: Kách-Mệnh
Kán-Kiểm.
Hỏa mà không từ.
Hả-quiet của lời mình.
Hân-thân mà không nuốt nhả.
Hay hỏi.
Nhâm-nai. (Chiu hoi)
Hay ngiên-kieu, xem xét.
Vĩ-sông vong từ.
Không hiểu-ganb, không hiểu-ga.
Nổi thì fâu-kam.
Lũ-chủ-ngĩa cho vững.
Hi-sinh.
H long tham muốn về vật chi
Bí-mật.
giới-fai:
Vết-không người thì không-thiết
Vết-doan-khế-thi-nghiệm.
Kó-long-bay về cho người.
Trúc-mà không táo-bao.
Hay-xem-xét-người.
sơ-fai:
Xem-xét hoàn-kảnh-hy-kang.
Quyết-doan.
Trung-kam.
Lục-tung-doan-thế.

giấy nắn, giới thiệu những vấn đề cơ bản về đạo đức cách mạng, lý luận, đường lối cách mạng, việc xây dựng tổ chức và tập hợp lực lượng cách mạng. Trong đó, Người đặc biệt nhấn mạnh những yêu cầu về phẩm chất đạo đức mà người cách mạng Việt Nam cần có ngay phần đầu tiên của cuốn sách.

Tác phẩm là văn kiện lý luận chính trị đầu tiên, có vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 2/1930 và là kim chỉ nam cho đường lối cách mạng Việt Nam. Nhiều nội dung, luận điểm trong *Đường Cách mệnh* đến nay vẫn còn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn.